

CHIẾN LƯỢC KẾT THÚC HỘI THOẠI TRONG TIẾNG VIỆT: ĐẶC ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG TRONG GIẢNG DẠY CHO HỌC VIÊN NƯỚC NGOÀI

NGUYỄN THUY TRANG
Học viện An ninh nhân dân

Nhận bài ngày 28/7/2026. Sửa chữa xong 26/8/2026. Duyệt đăng 08/9/2026.

Abstract

Conversation closing is an essential pragmatic act that contributes to the maintenance of social interaction. In teaching Vietnamese as a second language (VSL), this skill is often overlooked, resulting in practical communication difficulties for international learners. This study examines Vietnamese speakers' conversation-closing practices using data from face-to-face interactions and digital platforms, including Zalo and Messenger. It also compares the linguistic behavior of international learners from East Asian, European-American, and Latin American cultural backgrounds who participated in short-term Vietnamese-language programs at a specialized higher education institution. Through naturalistic observation and visually supported situational surveys, the study identifies differences in the use of modal particles and emojis to regulate conversational flow. The findings highlight cultural differences that make it difficult for learners to balance directness and tact in Vietnamese communication. Accordingly, the study proposes a direct communicative approach employing simulated situations and model interactions to help learners develop conversation-closing skills aligned with Vietnamese pragmatic norms.

Keywords: Conversation-closing strategies, digital communication, pragmatic competence, pragmatic transfer, short-term training programs, Vietnamese as a second language.

1. Đặt vấn đề

Kết thúc hội thoại là một hành động giao tiếp có tính chiến lược nhằm duy trì quan hệ xã hội. Người bản ngữ thường sử dụng các từ tình thái để kết thúc cuộc hội thoại một cách tự nhiên và nhịp nhàng. Tuy nhiên, kỹ năng này chưa được chú trọng đúng mức trong các chương trình đào tạo hiện nay, khiến người học thường tự hình thành thói quen dựa trên ngôn ngữ mẹ đẻ. Học viên (HV) quốc tế thường vận dụng các quy ước giao tiếp từ tiếng bản ngữ sang tiếng Việt, dẫn đến sự thiếu linh hoạt khi kết thúc hội thoại. Hệ quả là hành vi ứng xử chưa thực sự phù hợp với văn hóa bản ngữ, dù năng lực ngôn ngữ ở các phương diện khác của HS vẫn đảm bảo. Từ thực trạng đó, nghiên cứu này phân tích thói quen kết thúc hội thoại của HV, nhằm đề xuất phương pháp tiếp cận giao tiếp thực tế, giúp HV điều chỉnh thái độ lịch sự và đúng mực để đạt hiệu quả tương tác.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để tìm hiểu thực trạng và nhận diện những điểm chưa phù hợp trong cách HV quốc tế kết thúc hội thoại tiếng Việt, nghiên cứu kết hợp giữa việc quan sát thực tế, phân tích diễn ngôn và khảo sát nhận thức. Cụ thể, dữ liệu thực tế được thu thập thông qua việc quan sát các hoạt động sinh hoạt và học tập hằng ngày của HV tại Học viện An ninh Nhân dân. Dữ liệu này bao gồm các tình huống giao tiếp trực tiếp tại giảng đường, thư viện, khu vực sinh hoạt chung, cũng như các đoạn hội thoại qua tin nhắn Zalo hoặc Messenger. Cách làm này giúp ghi nhận rõ cách HV chào hỏi, từ biệt với các đối tượng có cấp bậc hoặc vai vế khác nhau trong môi trường đơn vị.

Email: mottraitim4vn@gmail.com

Trên cơ sở các mẫu hội thoại thu được, nghiên cứu tiến hành phân tích cách sắp xếp các bước trong một cuộc trò chuyện. Việc này tập trung xem xét mức độ sử dụng các từ ngữ tạo sự thân thiện, hệ thống kính ngữ và các từ tình thái (như *ạ, nhé, nha, vâng*) để đánh giá sự phù hợp của phát ngôn trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng thêm các tình huống giả định để tìm hiểu thêm về góc nhìn và cách lựa chọn cách nói của HV trước một số tình huống giao tiếp mẫu. Kết quả từ các tình huống này góp phần làm sáng tỏ thêm thực trạng được đề cập.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận về trình tự kết thúc hội thoại và chiến lược lịch sự

3.1.1. Trình tự kết thúc trong hội thoại

Kết thúc hội thoại không đơn thuần là sự chấm dứt của luồng lời nói, mà là một trình tự giao tiếp có tính chiến lược, phản ánh năng lực tương tác xã hội của người tham gia theo các bình diện ngữ dụng học tiếng Việt (Đỗ Hữu Châu, 2006; Nguyễn Thiện Giáp, 2014). Levinson (1983), trình tự này được cấu trúc hóa nhằm giải quyết vấn đề cốt lõi của việc dừng hội thoại: làm sao để các bên cùng đồng thuận rằng “không còn nội dung nào cần nói” tại thời điểm đó. Trong Phân tích hội thoại (*Conversation Analysis*), Schegloff và Sacks (1973) nhấn mạnh rằng, việc thiếu vắng các tín hiệu này thường khiến nhịp điệu tương tác bị mất cân bằng, gây ra sự hụt hẫng hoặc kết thúc đột ngột, thiếu lịch sự.

Bảng 1: Trình tự kết thúc hội thoại trong tiếng Việt

BƯỚC 1 TÍN HIỆU BÁO TRƯỚC (<i>Pre-closing</i>)	Người nói đưa ra tín hiệu muốn dừng cuộc hội thoại <i>Đây là lời thăm dò sự đồng thuận của đối phương.</i> Ví dụ: “<i>Thôi thế nhé...</i>”, “<i>Thế anh nhé...</i>”
BƯỚC 2 PHẢN HỒI (<i>Response</i>)	Người nghe xác nhận hoặc đồng ý dừng cuộc hội thoại. Hai bên đạt được sự thống nhất về việc dừng tương tác. Ví dụ: “<i>Vâng ạ.</i>”, “<i>Được rồi anh.</i>”, “<i>Thế nhé</i>”
BƯỚC 3 LỜI TẠM BIỆT (<i>Closing / Terminal</i>)	Hai bên chào tạm biệt để kết thúc hội thoại một cách chính thức. <i>Đây là hành động đóng lại cuộc hội thoại.</i> Ví dụ: “<i>Chào anh!</i>”, “<i>Chào bạn nhé!</i>”, “<i>Mai gặp lại nhé!</i>”

(Tổng hợp dựa trên khung lý thuyết về cấu trúc hội thoại của Levinson, 1983; tham chiếu từ nghiên cứu của Schegloff & Sacks, 1973).

Mô hình ba bước này không chỉ mang tính phổ quát trong lý thuyết hội thoại học, mà còn là khung nền tảng để phân tích trình tự kết thúc hội thoại trong tiếng Việt.

3.1.2. Chiến lược lịch sự, chỉ dấu ngữ dụng và hiện tượng chuyển di ngữ dụng

Khi vận dụng mô hình ba bước vào trình tự kết thúc hội thoại trong tiếng Việt, người nói buộc phải tuân thủ các chiến lược lịch sự nhằm duy trì quan hệ liên cá nhân (Brown & Levinson, 1987). Để hiện thực hóa các chiến lược này ở bước 1 (tín hiệu báo trước) và bước 2 (phản hồi), người bản ngữ thường sử dụng hệ thống chỉ dấu ngữ dụng, bao gồm các dấu hiệu diễn ngôn (như *thôi, vậy, thế*) để khởi động chuỗi kết thúc, và các tiểu từ tình thái (như *nhé, ạ, đi, nha*) nhằm điều tiết thái độ và làm mềm hành động từ biệt.

Tuy nhiên, quá trình này thường gặp sự cố ở HV quốc tế do hiện tượng chuyển di ngữ dụng (*pragmatic transfer*) (Thomas, 1983). Hiện tượng này xảy ra khi người học áp dụng các quy ước giao tiếp từ tiếng mẹ đẻ vào ngôn ngữ mục tiêu. Trong giao tiếp tiếng Việt, sự khác biệt về tư duy văn hóa (đặc biệt là tính gián tiếp, hòa nhã và chú trọng tôn ti) thường gây khó khăn cho HV quốc tế. Khi không làm chủ được các quy ước này, HV dễ vô tình vi phạm các chuẩn mực lịch sự của người bản ngữ, dẫn đến những “đứt gãy ngữ dụng” dù năng lực ngữ pháp vẫn đảm bảo. Người học nước ngoài ở môi trường đặc thù như Học viện An ninh Nhân dân dễ bị ảnh hưởng bởi thói quen giao tiếp từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt. Do áp lực khi tương tác, các bạn hay dùng cấu trúc trực diện, bỏ quên từ kính cần hoặc các bước báo hiệu kết thúc, làm mất đi sự tinh tế và chuẩn mực trong giao tiếp với người bản ngữ. Cụ thể, những điểm đứt gãy trong chuỗi kết thúc hội thoại được khái quát qua bảng dưới đây:

Bảng 2: Bảng đối chiếu Trình tự kết thúc chuẩn và các điểm đứt gãy ngữ dụng

TRÌNH TỰ KẾT THÚC	Chỉ dấu ngữ dụng tương ứng	Hiện tượng chuyển di ngữ dụng	Hệ quả tương tác
BƯỚC 1 TÍN HIỆU BÁO TRƯỚC (Pre-closing)	Dấu hiệu diễn ngôn: <i>thôi, vậy, thế</i>	- Lược bỏ tín hiệu báo trước. - Chuyển thẳng từ nội dung sang lời chào.	Nhịp hội thoại bị ngắt quãng, <i>đường đột</i> .
BƯỚC 2 PHẢN HỒI (Response)	Tiểu từ tình thái: <i>nhé, ạ, đi, nha</i>	- Dùng sai sắc thái hoặc thiếu từ kính cần (với người trên). - Dùng từ suồng sã không đúng bối cảnh xã hội.	Vi phạm chuẩn mực lịch sự và tôn ti, gây hiểu lầm về thái độ giao tiếp.

Chính những điểm đứt gãy trong việc vận dụng chỉ dấu ngữ dụng và chiến lược lịch sự này sẽ là cơ sở lý luận cốt lõi để thiết kế bộ công cụ khảo sát thực trạng, qua đó tạo tiền đề cho việc đánh giá năng lực giao tiếp của HV ở phần tiếp theo.

3.1.3. Tiểu từ tình thái và chiến lược làm mềm

Trong giao tiếp tiếng Việt, việc khép lại cuộc thoại đòi hỏi người nói phải tuân thủ các chuẩn mực về tôn ti và quan hệ liên cá nhân. Để giảm bớt tính áp đặt và thể hiện sự lịch sự, người bản ngữ sử dụng hệ thống tiểu từ tình thái (như *nhé, ạ, nha, đi*) như một chiến lược làm mềm (*mitigation strategies*). (Hoàng Văn Hành, 2004; Brown & Levinson, 1987). Các tiểu từ này đóng vai trò điều tiết sắc thái thái độ và khoảng cách xã hội. Tuy nhiên, HV quốc tế thường gặp khó khăn trong việc phân định các biến thể cận nghĩa - chẳng hạn giữa *nhé* (mang sắc thái trung tính, lịch sự) và *nha* (mang tính khẩu ngữ, suồng sã) - hoặc bỏ quên các từ thể hiện sự kính cần như *ạ*. Việc dùng sai các tiểu từ này dẫn đến sự mất cân xứng về khoảng cách xã hội, tạo sự thiếu tinh tế hoặc chưa phù hợp chuẩn mực trong tương tác với người bản ngữ. (Thomas, 1983; Nguyễn Đức Dân, 1998).

3.2. Thực trạng sử dụng các chiến lược kết thúc hội thoại của học viên quốc tế

3.2.1. Đối tượng và địa bàn khảo sát

Khảo sát được thực hiện tại một cơ sở đào tạo chuyên biệt dành cho lực lượng vũ trang. Đối tượng khảo sát gồm 60 HV đã hoàn thành chương trình ngữ pháp cơ bản, được phân hóa thành ba nhóm theo đặc điểm nhân khẩu học, độ tuổi, thời lượng học tập và mục tiêu đào tạo được hệ thống hóa tại bảng dưới đây.

Bảng 3: Phân bố và đặc điểm của nhóm học viên tham gia khảo sát

Nhóm học viên	Số lượng	Độ tuổi (tuổi)	Thời gian học tiếng Việt & Mục tiêu đào tạo
Học viên Lào	30	18→25	Học dự bị tiếng Việt 1 năm từ con số 0; tiếp tục học chuyên ngành 4 năm tại Việt Nam.
Học viên Cuba	10	18	Học dự bị tiếng Việt 1 năm từ con số 0; tiếp tục học chuyên ngành 4 năm tại Việt Nam.
Học viên Angola Nhật Bản, Lào, Nga, Hàn Quốc, Philippines, Đài Loan, Trung Quốc	20	25→45	Cán bộ thực thi pháp luật nước ngoài; học bồi dưỡng tiếng Việt 1 năm rồi về nước công tác.

Kết quả khảo sát các đoạn tương tác thực tế của HV quốc tế cho thấy những biểu hiện khác biệt trong hành vi kết thúc hội thoại. Trong các tình huống trao đổi công việc với giảng viên (GV), HV có xu hướng dùng các cấu trúc trực diện như: *"Tôi nói xong rồi, chào thầy"*. Xét về mặt cấu trúc hội thoại, phát ngôn này bỏ qua tiến trình chuẩn gồm ba bước (Báo hiệu - Phản hồi - Tạm biệt). Về mặt ngữ dụng, việc thiếu vắng các chỉ dấu chuyển tiếp, không sử dụng tiểu từ tình thái làm mềm hay từ kính cần như *'ạ'* khiến cuộc thoại bị ngắt đột ngột, làm suy giảm sự tinh tế và chưa phù hợp với các chuẩn mực giao tiếp liên cá nhân trong môi trường văn hóa Việt Nam. Cụ thể, những điểm chưa tương thích và hạn chế trong việc lựa chọn chiến lược của HV được thể hiện qua các bước cốt lõi của chuỗi hội thoại:

3.2.2. Biểu hiện ở Bước 1: Tín hiệu báo trước (Pre-closing) và khuynh hướng lược bỏ dấu hiệu diễn ngôn

Trong giao tiếp, người Việt sử dụng thường sử dụng các dấu hiệu diễn ngôn (như *thôi, vậy, thế*) làm tín hiệu báo trước nhằm thăm dò sự đồng thuận. Khi đối diện với các tình huống cần kết thúc cuộc trao đổi trực tiếp hoặc tin nhắn công vụ, phần lớn HV (chủ yếu thuộc nhóm văn hóa phương Tây và Mỹ Latinh) có xu hướng lược bỏ bước này. Bản chất chuyển di bắt nguồn từ ảnh hưởng của tư duy giao tiếp trực diện và

để cao thông tin cốt lõi của ngôn ngữ mẹ đẻ, khiến HV chuyển thẳng từ thông tin cuối cùng sang lời chào hoặc nhấn một tin mang tính thông báo kết quả. Việc bỏ qua các dấu hiệu báo trước khiến nhịp trò chuyện bị ngắt quãng, làm người đối thoại bản ngữ bị hẫng khi cuộc trao đổi bị kết thúc đột ngột.

3.2.3. Biểu hiện ở Bước 2: Phản hồi, lựa chọn tiểu từ tình thái và sự can thiệp của hành vi phi ngôn ngữ

Ở giai đoạn phản hồi và kết thúc, các tiểu từ tình thái đóng vai trò làm dịu câu nói, giúp lời chào bớt trống không. Kết quả khảo sát và quan sát lớp học cho thấy rõ sự lúng túng của HV: Về cách xưng hô theo vai vế, nhóm HV Đông Á vì quen dùng kính ngữ ở nước mình nên đôi khi lạm dụng từ “ạ” trong mọi hoàn cảnh kể cả với bạn bè, hoặc ngược lại, lại quên mất từ kính trọng khi nói chuyện với cấp trên. Trong khi đó, nhóm HV Lào và Cuba đôi khi dùng nhầm từ “nhá” (vốn mang sắc thái suồng sã) vào những nơi cần sự trang trọng, vô tình làm lệch chuẩn tôn ti. Về hành vi đi kèm, với HV Nhật Bản và Hàn Quốc, khi kết thúc buổi gặp trực tiếp với cán bộ quản lý hay GV, các bạn thường vừa chào bằng tiếng Việt vừa cúi đầu thật sâu theo thói quen cũ. Dù thể hiện sự lễ phép, việc này trong nhiều trường hợp bình thường lại thành ra quá khách sáo, làm không gian tương tác trở nên căng thẳng hơn mức cần thiết.

3.2.4. Sự dịch chuyển chuẩn mực trong môi trường giao tiếp trên nền tảng giao tiếp trực tuyến

Trong không gian mạng – môi trường tương tác thường nhật của HV – các chiến lược kết thúc có sự thay đổi rõ rệt. Thông qua các tình huống giả định trên nhóm chat chung của lớp, đa số HV nhanh chóng dùng các cách nói hiện đại như “Ok nhé”, “Ok nha” hoặc dùng các biểu tượng cảm xúc (emoji/sticker) để thay thế hoàn toàn lời từ biệt bằng ngôn từ. Tuy nhiên, việc lạm dụng emoji hoặc dùng từ quá suồng sã khi báo cáo, xác nhận thông tin với cán bộ quản lý lớp hoặc GV bộ môn dễ bị coi là chưa đúng mực trong môi trường kỷ luật đặc thù.

3.2.5. Các tình huống khảo sát nhận thức thực tế

Để tìm hiểu thêm về góc nhìn và cách lựa chọn của HV quốc tế đang học tập tại Học viện An ninh Nhân dân, GV đã xây dựng một số phiếu khảo sát tập trung vào hành vi kết thúc hội thoại và cho HV thực hiện trực tiếp tại lớp học. Dưới đây là nội dung chi tiết của một phiếu khảo sát được áp dụng:

PHIẾU KHẢO SÁT

Anh/Chị hãy lựa chọn phương án phù hợp nhất để sử dụng trong thực tế giao tiếp.

TÌNH HUỐNG 1: Tan học, em chào thầy giáo bộ môn thế nào?
☐ A. Em chào thầy, em về ạ. ☐ B. Tôi tan học rồi, chào thầy. ☐ C. Hết giờ rồi, đi về nhé.
TÌNH HUỐNG 2: Nói chuyện xong với giáo viên, em chào thế nào để về?
☐ A. Xong việc rồi, tạm biệt cô! ☐ B. Em xin phép cô em về ạ. Em chào cô! ☐ C. Thế nhé cô, em đi đây
TÌNH HUỐNG 3: Nhắn tin Zalo với thầy giáo xong, em sẽ chào thế nào?
☐ A. Tạm biệt! ☐ B. Chào thầy nhé! ☐ C. Em cảm ơn thầy ạ. Hẹn gặp lại thầy ạ!
TÌNH HUỐNG 4: Tan học, em chào bạn cùng lớp thế nào?
☐ A. Tôi xin phép về. ☐ B. Mình về trước nhé. Chào cậu! ☐ C. Kết thúc buổi học nha.
TÌNH HUỐNG 5: Ở thư viện: Mượn sách xong, em chào cán bộ thư viện thế nào?
☐ A. Tìm xong sách rồi, tôi về đây. ☐ B. Em cảm ơn cô, em chào cô! ☐ C. Thế nhé, trả sách rồi đây.

TÌNH HUỐNG 6: Ở căng-tin: Ăn xong, em chào người bán hàng thế nào? ☐ A. Tôi ăn đã xong. ☐ B. Cháu về đây. ☐ C. Cháu chào cô! Mai cháu lại đến ăn ạ!
TÌNH HUỐNG 7: Ở phòng tập gym, sau khi tập xong, em chào huấn luyện viên thế nào? ☐ A. Tập xong rồi, về nhé. ☐ B. Xong bài rồi, bai bai. ☐ C. Em xin phép về trước ạ. Chào thầy!
TÌNH HUỐNG 8: Em chuẩn bị về nước nghỉ hè, em sẽ chào thầy chủ nhiệm thế nào? ☐ A. Tôi về nước đây, chào thầy. ☐ B. Hết học kỳ rồi, về nước thôi. ☐ C. Em chào thầy, em về nước nghỉ hè ạ. Chúc thầy luôn mạnh khỏe ạ!

3.3. Giải pháp hoàn thiện chiến lược kết thúc hội thoại cho học viên quốc tế

Dựa trên kết quả khảo sát thực tiễn và những hạn chế của HV quốc tế trong việc kết thúc hội thoại đã chỉ ra ở mục 3.2, người dạy cần chủ động triển khai các giải pháp sư phạm đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp cho người học. Cụ thể:

3.3.1. Tích hợp tri thức ngữ dụng học và văn hóa ứng xử trong dạy học tiếng Việt

Trong quá trình dạy học, ngoài việc cung cấp từ vựng và ngữ pháp, GV cần chú ý hướng dẫn thêm về cách dùng từ trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. HV cần được chỉ cách nhận biết các dấu hiệu cho thấy cuộc trò chuyện sắp kết thúc, đồng thời hiểu rõ vai trò của các từ đệm như *thế nhé, vậy nha, thôi nhé...* Người Việt thường không ngắt lời hay dừng lại đột ngột, mà hay dùng các từ đệm này để thăm dò ý kiến và giữ sự hòa nhã. Việc giúp HV nắm bắt được nhịp điệu và ý nghĩa thực tế của các từ đệm này sẽ giúp người học tránh cảm giác bối rối, từ đó biết cách đáp lời tự nhiên và phù hợp hơn với văn hóa giao tiếp của người Việt.

3.3.2. Tổ chức hoạt động đóng vai dựa trên hệ thống biểu thức kết thúc hội thoại

Để giúp HV hình thành kỹ năng kết thúc hội thoại phù hợp với chuẩn mực giao tiếp của người Việt, GV nên tổ chức các hoạt động đóng vai gắn với những tình huống thực tế. Thông qua việc tham gia các ngữ cảnh giao tiếp mô phỏng, HV có cơ hội lựa chọn và sử dụng các biểu thức kết thúc hội thoại phù hợp với từng đối tượng và ngữ cảnh, từ đó từng bước phát triển năng lực ngữ dụng. Trước khi tổ chức hoạt động đóng vai, GV cần giúp HV nhận diện các biểu thức kết thúc hội thoại theo mục đích và ngữ cảnh sử dụng. Bảng 4 dưới đây tổng hợp các biểu thức thường gặp, đồng thời là cơ sở để GV thiết kế các tình huống luyện tập phù hợp.

Bảng 4: Một số cách kết thúc hội thoại thường gặp trong tiếng Việt

STT	Sắc thái giao tiếp	Một số câu thoại thực tế	Ngữ cảnh sử dụng
1	Trang trọng Lịch sự	- Em chào thầy cô ạ! - Cháu xin phép về trước ạ!	Giao tiếp với người vai trên hoặc người lạ.
2	Xã giao Trung hòa	- Hẹn gặp lại nhé! - Có gì mai gặp nhé! - Mình gọi lại sau nhé!	Giao tiếp với người quen hoặc ngang hàng.
3	Thân mật Suông sã	- Thế nhé! / Vậy nha! (Miền Bắc) - Cú rứa đi hi! (Miền Trung) - Vậy nha! / Hẹn gặp lại nghen! (Miền Nam) - Bye nhé! / Mai gặp nhé! / Thôi, tớ đi đây! / Mình về trước nha!	Giao tiếp với bạn bè thân thiết, người thân trong gia đình.
4	Ngắn gọn, dứt khoát	- Báo cáo thủ trưởng, tôi xin phép về vị trí công tác! - Xin phép đồng chí, tôi đi làm nhiệm vụ.	Dùng trong môi trường công vụ đặc thù, điều lệnh.
5	Kết thúc kèm dặn dò / Lời chúc	• Nhớ giữ liên lạc nhé! • Đi đường cẩn thận nhé! • Chúc bạn thượng lộ bình an!	Dùng trước khi người đối diện có chuyến đi xa, dài ngày.

Ghi chú: Trong giao tiếp trực tuyến (như Zalo, Messenger,...), người viết có thể linh hoạt kết hợp sử dụng biểu tượng cảm xúc (emoji) và dấu chấm than (!) ở cuối các biểu thức kết thúc hội thoại để tăng sắc thái biểu cảm và sự thân mật tùy theo ngữ cảnh.

Các biểu thức kết thúc hội thoại trong tiếng Việt không chỉ khác nhau về hình thức mà còn được sử dụng với những mục đích khác nhau trong các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Việc hệ thống hóa các biểu thức này giúp HV không chỉ ghi nhớ cách diễn đạt mà còn hiểu được điều kiện sử dụng của từng biểu thức, từ đó lựa chọn cách kết thúc hội thoại phù hợp với từng đối tượng và tình huống. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để GV thiết kế các hoạt động thực hành theo hướng phát triển năng lực ngữ dụng, thay vì chỉ yêu cầu người học ghi nhớ các mẫu câu riêng lẻ.

Trên cơ sở đó, GV có thể chia lớp thành các cặp hoặc nhóm nhỏ để thực hành đóng vai trong những tình huống quen thuộc như chào nhau sau giờ học, kết thúc cuộc trò chuyện với thầy cô, trao đổi công việc hoặc nhắn tin trên các nền tảng trực tuyến. Qua hoạt động đóng vai, HV dần biết lựa chọn biểu thức kết thúc hội thoại phù hợp với từng ngữ cảnh, từ đó phát triển năng lực ngữ dụng và hạn chế những lỗi thường gặp trong giao tiếp.

3.3.3. Sử dụng các biểu thức kết thúc hội thoại trong giao tiếp trực tuyến

Bên cạnh các hoạt động trên lớp, GV có thể tận dụng các nhóm trao đổi trực tuyến (như Zalo, Messenger) để mở rộng môi trường thực hành ngoài giờ học. Do hạn chế các tín hiệu phi ngôn ngữ của giao tiếp trực tiếp, HV dễ sử dụng các biểu thức kết thúc hội thoại chưa phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp. Vì vậy, GV cần hướng dẫn HV lựa chọn từ ngữ, biểu tượng cảm xúc (emoji) và mức độ biểu đạt phù hợp khi giao tiếp trực tuyến. Bên cạnh việc trao đổi thông tin học tập, GV có thể yêu cầu HV đăng tải các đoạn hội thoại đóng vai hoặc ghi âm các tình huống giao tiếp để nhận phản hồi. Thông qua quá trình GV góp ý, làm mẫu và HV học hỏi từ sản phẩm của bạn học, người học từng bước nhận diện và điều chỉnh các lỗi ngữ dụng, qua đó góp phần củng cố kỹ năng sử dụng các biểu thức kết thúc hội thoại phù hợp trong cả giao tiếp trực tiếp và giao tiếp trực tuyến.

3.4. Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của các giải pháp đề xuất

Từ kết quả khảo sát và phân tích các cách kết thúc hội thoại trong tiếng Việt, bài viết đề xuất ba nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực ngữ dụng cho HV quốc tế.

Cụ thể, các giải pháp tập trung vào việc trang bị tri thức về các biểu thức kết thúc hội thoại gắn với văn hóa ứng xử; tăng cường thực hành qua các tình huống giao tiếp thực tế; đồng thời mở rộng không gian luyện tập trong môi trường học tập trực tuyến. Các giải pháp này có tính khả thi cao, dễ triển khai trong thực tiễn dạy học Tiếng Việt như một ngoại ngữ, giúp HV biết cách lựa chọn và sử dụng từ ngữ phù hợp với từng đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã hệ thống hóa và phân loại các hình thức kết thúc hội thoại trong tiếng Việt dựa trên trục ngữ cảnh, vai xã hội và môi trường giao tiếp. Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống này có sự phân hóa rõ nét: từ phong cách trang trọng, xã giao, thân mật cho đến ngôn ngữ công vụ trong lực lượng vũ trang. Việc xác định rõ các quy tắc ngữ dụng - chẳng hạn như việc bắt buộc dùng từ “ạ” khi giao tiếp với người vai trên, người lớn tuổi hoặc người lạ – là cơ sở thực tiễn để biên soạn học liệu. Các giải pháp đề xuất có tính khả thi, phần nào hỗ trợ giảng viên trong việc thiết kế nội dung thực hành, đồng thời giúp HV quốc tế, đặc biệt là HV trong lực lượng vũ trang, hạn chế tối đa các lỗi dùng từ chưa phù hợp, từng bước nâng cao hiệu quả giao tiếp tiếng Việt trong thực tế.

Tài liệu tham khảo

- Brown, P., & Levinson, S. C. (1987). *Politeness: Some universals in language usage*. Cambridge University Press.
- Đỗ Hữu Châu (2006). *Đại cương ngôn ngữ học (tập 2: Ngữ dụng học)*. NXB Giáo dục.
- Levinson, S. C. (1983). *Pragmatics*. Cambridge University Press.
- Schegloff, E. A., & Sacks, H. (1973). Opening up closings. *Semiotica*, 8(4), 289-327.
- Nguyễn Đức Dân (1998). *Ngữ dụng học*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Thiện Giáp (2014). *Dụng học Việt ngữ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thomas, J. (1983). Cross-cultural pragmatic failure. *Applied Linguistics*, 4(2), 91-112.
- Thomas, J. (1995). *Meaning in interaction: An introduction to pragmatics*. Longman.